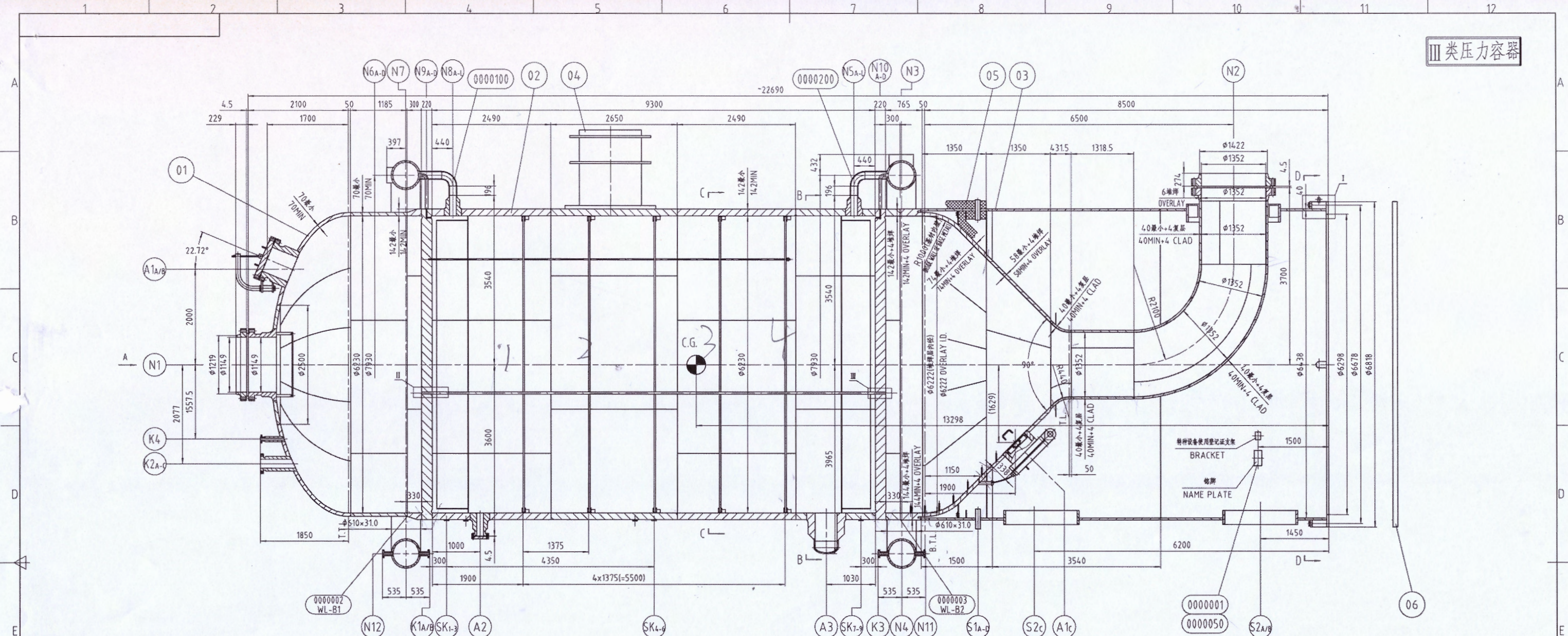


III类压力容器



管口表									
NOZZLE SCHEDULE									
编号	名称	数量	PN	DN	管口外高度	管口内高度	法兰形式	密封型式	备注
MARK	SERVICE	QTY	CLASS	mm	mm	mm	TYPE	TYPE	REMARKS
N1	进料入口(带法兰)	1	600	1200	1149	1149	LWN	RF	
N2	进料出口(带法兰)	1	600	1400	1352	1352	WN	RF	
N3	冷却剂入口	1	-	500	455.6	455.6			
N4	冷却剂出口	1	-	600	548	548			
N5A-L	冷却剂入口	12	-	150	140	140			
N6A-D	冷却剂出口	4	-	300	288.9	288.9			
N7	冷却剂入口	1	-	600	548	548			
N8A-L	冷却剂出口	12	-	150	140	140			
N9A-D	冷却剂入口	4	-	50	42.7	42.7			
N10A-D	冷却剂出口	4	-	50	42.7	42.7			
N11	冷却剂入口	1	600	50	42.5	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009
N12	冷却剂出口	1	600	50	42.5	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009
K1A-B	冷却剂入口	2	600	50	42.5	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009
K2A-C	冷却剂出口	3	600	200	194	194	LWN	RF	HG/T20615-2009
K3	冷却剂入口	1	600	50	42.5	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009
K4	冷却剂出口	1	600	50	49	49	LWN	RF	HG/T20615-2009
A1A-C	冷却剂入口	3	600	600	546	546	LWN	RF	HG/T20615-2009
A2	冷却剂出口	1	600	150	146	146	LWN	RF	HG/T20615-2009
A3	冷却剂入口	1	-	500	464	464			
SK1-9	冷却剂入口	9	-	-	-	-			
S1A-D	冷却剂出口	4	-	100	-	-			
S2A-C	冷却剂出口	3	1500x1200	-	-	-			

主要受压元件材料									
MAIN PRESSURE COMPONENTS									
序号	名称	材料	规格	数量	备注	序号	名称	材料	规格
1	筒体	SA-516M	Gr.485	1		11	接管	SA-516M	Gr.485
2	封头	SA-516M	Gr.485	1		12	接管	SA-516M	Gr.485
3	法兰	SA-516M	Gr.485	1		13	接管	SA-516M	Gr.485
4	螺栓	SA-516M	Gr.485	1		14	接管	SA-516M	Gr.485
5	螺母	SA-516M	Gr.485	1		15	接管	SA-516M	Gr.485
6	垫圈	SA-516M	Gr.485	1		16	接管	SA-516M	Gr.485
7	接管	SA-516M	Gr.485	1		17	接管	SA-516M	Gr.485
8	接管	SA-516M	Gr.485	1		18	接管	SA-516M	Gr.485
9	接管	SA-516M	Gr.485	1		19	接管	SA-516M	Gr.485
10	接管	SA-516M	Gr.485	1		20	接管	SA-516M	Gr.485

材料清单									
BILL OF MATERIALS									
序号	名称	规格	数量	备注	序号	名称	规格	数量	备注
1	筒体	SA-516M Gr.485	1		11	接管	SA-516M Gr.485	1	
2	封头	SA-516M Gr.485	1		12	接管	SA-516M Gr.485	1	
3	法兰	SA-516M Gr.485	1		13	接管	SA-516M Gr.485	1	
4	螺栓	SA-516M Gr.485	1		14	接管	SA-516M Gr.485	1	
5	螺母	SA-516M Gr.485	1		15	接管	SA-516M Gr.485	1	
6	垫圈	SA-516M Gr.485	1		16	接管	SA-516M Gr.485	1	
7	接管	SA-516M Gr.485	1		17	接管	SA-516M Gr.485	1	
8	接管	SA-516M Gr.485	1		18	接管	SA-516M Gr.485	1	
9	接管	SA-516M Gr.485	1		19	接管	SA-516M Gr.485	1	
10	接管	SA-516M Gr.485	1		20	接管	SA-516M Gr.485	1	

新换旧

资料发放专用章

设计变更									
DESIGN CHANGE									
序号	名称	规格	数量	备注	序号	名称	规格	数量	备注
1	筒体	SA-516M Gr.485	1		11	接管	SA-516M Gr.485	1	
2	封头	SA-516M Gr.485	1		12	接管	SA-516M Gr.485	1	
3	法兰	SA-516M Gr.485	1		13	接管	SA-516M Gr.485	1	
4	螺栓	SA-516M Gr.485	1		14	接管	SA-516M Gr.485	1	
5	螺母	SA-516M Gr.485	1		15	接管	SA-516M Gr.485	1	
6	垫圈	SA-516M Gr.485	1		16	接管	SA-516M Gr.485	1	
7	接管	SA-516M Gr.485	1		17	接管	SA-516M Gr.485	1	
8	接管	SA-516M Gr.485	1		18	接管	SA-516M Gr.485	1	
9	接管	SA-516M Gr.485	1		19	接管	SA-516M Gr.485	1	
10	接管	SA-516M Gr.485	1		20	接管	SA-516M Gr.485	1	